



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI
TẠP PHẨM SÀI GÒN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

A member of  International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 -05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-35
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn (đổi tên từ Công ty CP Xuất nhập khẩu Tạp phẩm Sài Gòn) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Tạp phẩm Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 1801/QĐ-BTM ngày 03/12/2004.

Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103003230 (số đăng ký kinh doanh mới 0301462583) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/03/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 17/11/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 35 Lê Quý Đôn, phường 7, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Thanh Hương	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Kim Thúy	Thành viên	
Ông Lưu Văn Sơn	Thành viên	
Ông Trần Bảo Toàn	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Quốc	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 27/04/2018
Bà Trần Thị Kim Chi	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 27/04/2018
Ông Đặng Trí Nghĩa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/04/2018
Ông Ngô Hữu Thắng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/04/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Hữu Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27/04/2018

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Hữu Thắng	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 27/04/2018
Ông Nguyễn Đức Quốc	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 27/04/2018
Bà Vương Tố Bình	Thành viên	
Bà Bùi Thị Tuyết Trang	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn được lập ngày 27 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2019



Trần Trung Hiếu
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100.838.473.156	127.288.916.995
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	26.398.910.602	28.746.268.118
111	1. Tiền		26.398.910.602	25.746.268.118
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	3.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	125.170.000	315.770.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		202.613.000	350.770.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(77.443.000)	(35.000.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		28.422.092.337	21.657.324.067
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	11.728.427.921	10.440.490.173
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	568.506.147	1.316.645.950
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	13.500.000.000	10.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	2.625.158.269	2.075.722.910
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(2.175.534.966)
140	IV. Hàng tồn kho	10	37.381.807.942	73.642.437.906
141	1. Hàng tồn kho		37.381.807.942	73.642.437.906
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.510.492.275	2.927.116.904
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	512.198.177	340.852.857
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.698.202.251	2.586.264.047
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	5.300.091.847	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		53.577.096.034	86.281.827.459
220	II. Tài sản cố định		25.399.144.122	60.186.162.251
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	15.249.433.250	17.420.527.042
222	- Nguyên giá		34.204.287.666	34.563.345.303
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.954.854.416)	(17.142.818.261)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	10.149.710.872	42.765.635.209
228	- Nguyên giá		13.000.000.000	45.953.124.542
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.850.289.128)	(3.187.489.333)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		16.640.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		16.640.000	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	9.194.000.000	6.594.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.900.000.000	3.300.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.294.000.000	3.294.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		18.967.311.912	19.501.665.208
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	18.967.311.912	19.501.665.208
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		154.415.569.190	213.570.744.454

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		75.573.881.347	133.275.370.241
310	I. Nợ ngắn hạn		75.573.881.347	133.275.370.241
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	3.742.856.815	4.777.296.395
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	3.029.409.760	8.848.608.789
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	321.570.938	3.481.673.117
314	4. Phải trả người lao động		8.809.067.994	7.879.357.894
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	52.650.931.966	97.803.968.313
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	943.000.000	5.678.000.000
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.077.043.874	4.806.465.733
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		78.841.687.843	80.295.374.213
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	78.841.687.843	80.295.374.213
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		41.383.550.000	41.383.550.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		41.383.550.000	41.383.550.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.993.548.500	1.993.548.500
415	3. Cổ phiếu quỹ		(5.855.333.500)	(6.599.333.500)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		18.532.806.336	18.532.806.336
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.787.116.507	24.984.802.877
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		12.204.619.389	9.702.165.440
421b	LNST chưa phân phối năm nay		10.582.497.118	15.282.637.437
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		154.415.569.190	213.570.744.454

Trần Văn Ngọc Phương
Người lập

Nguyễn Kim Thúy
Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	372.730.494.335	133.350.127.490
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	73.272.727	6.870.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		372.657.221.608	133.343.257.490
11	4. Giá vốn hàng bán	23	307.787.929.806	79.803.308.828
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		64.869.291.802	53.539.948.662
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.646.982.015	2.231.127.348
22	7. Chi phí tài chính	25	766.126.305	1.041.712.807
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		544.554.044	743.258.342
25	8. Chi phí bán hàng	26	33.797.544.124	32.658.166.187
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	19.199.031.199	17.068.320.357
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.753.572.189	5.002.876.659
31	11. Thu nhập khác	28	3.067.596.269	19.084.146.903
32	12. Chi phí khác		-	35.650.000
40	13. Lợi nhuận khác		3.067.596.269	19.048.496.903
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.821.168.458	24.051.373.562
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	3.415.191.340	4.985.256.125
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14.405.977.118	19.066.117.437
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	3.802	5.039

Trần Văn Ngọc Phương
Người lập

Nguyễn Kim Thúy
Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		383.618.010.307	195.956.522.350
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(275.299.022.728)	(91.070.963.229)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(34.117.230.753)	(31.220.223.334)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.216.146.825)	(2.511.292.546)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.532.695.861)	(5.958.941.092)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		90.262.397.172	51.899.524.046
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(168.555.196.641)	(93.326.362.639)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(16.839.885.329)	23.768.263.556
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(798.528.727)	(28.422.085.454)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		36.500.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(21.000.000.000)	(10.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		16.500.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.600.000.000)	(2.400.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		986.500.523	1.346.945.851
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30.587.971.796	(39.475.139.603)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		57.684.255.764	6.114.866.182
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(62.419.255.764)	(23.218.779.882)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.390.440.000)	(11.630.040.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.125.440.000)	(28.733.953.700)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.377.353.533)	(44.440.829.747)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		28.746.268.118	73.220.302.011
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		29.996.017	(33.204.146)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	26.398.910.602	28.746.268.118



Trần Văn Ngọc Phương
Người lập



Nguyễn Kim Thúy
Kế toán trưởng





Lê Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn (đổi tên từ Công ty CP Xuất nhập khẩu Tạp phẩm Sài Gòn) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Tạp phẩm Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 1801/QĐ-BTM ngày 03/12/2004.

Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103003230 (số đăng ký kinh doanh mới 0301462583) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/03/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 17/11/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 35 Lê Quý Đôn, phường 7, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 41.383.550.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 41.383.550.000 đồng; tương đương 4.138.355 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Nhiều ngành nghề.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Mua bán tạp phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng dệt may, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị, hàng nông lâm, hải sản, hàng thực phẩm;
- Sản xuất gia công hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm);
- Đào tạo giáo dục định hướng cho người lao động đi nước ngoài, dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Kinh doanh kho bãi, hoạt động xuất khẩu lao động;
- Bán buôn gạo, xay xát, sản xuất gạo bằng cách tách vỏ trấu, đánh bóng.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Chi nhánh Hà Nội	13 Nguyễn Chế Nghĩa, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội	Thương mại
- Chi nhánh Hà Thành	43 Ngõ 1141, Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội	Ngưng hoạt động
- Chi nhánh Đồng Tháp	Tân Lộc A, Xã Tân Dương, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất gạo
- Chi nhánh Hưng Yên	Thôn Thụy Trang, Xã Trung Hưng, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên	Ngưng hoạt động
- Chi nhánh Tây Nguyên	T2 đường Trần Nhật Duật, Phường Tân Lợi, Thành phố Buon Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Hoạt động xuất khẩu lao động
- Chi nhánh Hải Dương	Khu Chung cư La Xuyên, đường Trần Hưng Đạo, Thị trấn Nam Sách, Huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương	Hoạt động xuất khẩu lao động
- Chi nhánh Bình Dương	115B đường Huỳnh Văn Lũy, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Hoạt động xuất khẩu lao động

Thông tin về các công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.12 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

- Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC.
- Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.23 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.066.113.680	870.630.503
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.332.796.922	24.875.637.615
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
	<u><u>26.398.910.602</u></u>	<u><u>28.746.268.118</u></u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
Đầu tư dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam(*)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
	<u>1.000.000.000</u>	<u>1.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Công ty sở hữu 10.000 trái phiếu Ngoại thương Việt Nam theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu số VCB_BOND_RL06_2018_18_004 cấp ngày 12/12/2018. Trái phiếu có thời hạn 06 năm, lãi suất trái phiếu được tính bằng lãi suất tham chiếu cộng 0,7%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	19.770.000	183.879.500	19.770.000	186.629.100
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Sao Mai (ASM)	-	31.200	-	42.400
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu Tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CIH)	82.615.000	119.533.500	173.500.000	335.029.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Địa ốc Đất Xanh (DXG)	-	6.711.600	-	5.387.500
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (HSG)	100.228.000	22.785.000	157.500.000	122.500.000
	<u>202.613.000</u>	<u>332.940.800</u>	<u>(77.443.000)</u>	<u>649.588.500</u>
				<u>(35.000.000)</u>

Giá trị hợp lý đối với chứng khoán đã niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày 28/12/2018 và giá trị hợp lý đối với chứng khoán đã niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày 28/12/2018.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết	4.900.000.000	-	3.300.000.000	-
- Công ty CP Sức Khỏe Việt	900.000.000	-	900.000.000	-
- Công ty TNHH Hoa Sen Nhật Bản	3.000.000.000	-	2.400.000.000	-
- Công ty CP Quốc tế Xây dựng Trường Thịnh	1.000.000.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	3.294.000.000	-	3.294.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Hưng Việt	2.550.000.000	-	2.550.000.000	-
- Công ty Yoshimoto Mushroom Việt Nam	325.500.000	-	325.500.000	-
- Công ty Cổ phần Jesco Asia	418.500.000	-	418.500.000	-
	8.194.000.000	-	6.594.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sức Khỏe Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Kinh doanh thực phẩm chức năng.
Công ty TNHH Hoa Sen Nhật Bản	Bình Dương	30,00%	30,00%	Chăm sóc người cao tuổi
Công ty Cổ phần Quốc tế Xây dựng Trường Thịnh	Thành phố Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Xây dựng công trình dân dụng

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- FASHIONNET INC	2.149.958.955	-	1.592.282.205	-
- Công ty TNHH Đầu tư XNK Tổng hợp Hà Thành	-	-	2.175.534.966	(2.175.534.966)
- Phải thu tiền bán nhà ở tại Khu nhà ở TDH- Tocontap	-	-	5.801.250.401	-
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam- CTCP	8.883.328.740	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	695.140.226	-	871.422.601	-
	11.728.427.921	-	10.440.490.173	(2.175.534.966)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- NIKKO YAKUHIN CO., LTD	244.657.347	-	-	-
- CTY TNHH Đầu Tư Kinh Doanh BĐS Goldun Real	220.000.000	-	-	-
- Ông Ngô Hữu Thắng	-	-	1.200.000.000	-
- Phải thu khách hàng khác	103.848.800	-	116.645.950	-
	568.506.147	-	1.316.645.950	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty Cổ phần DBA-RHINO ⁽¹⁾	13.500.000.000	10.000.000.000
	13.500.000.000	10.000.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng vay số 06032018/HĐV/DBAR&TC ngày 06/03/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 20.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 12%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 13.500.000.000 VND
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	37.406.565	-	28.336.140	-
Phải thu tiền BHXH của thực tập sinh	-	-	65.225.600	-
Tạm ứng	81.776.000	-	9.208.500	-
Ký cược, ký quỹ	1.816.190.000	-	1.894.190.000	-
Các khoản phải thu Công ty CP Phát triển nhà Thù Đức	609.510.886	-	-	-
Phải thu khác	80.274.818	-	78.762.670	-
	2.625.158.269	-	2.075.722.910	-

9 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Đầu tư XNK Tổng hợp Hà Thành	-	-	2.175.534.966	-
	-	-	2.175.534.966	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	91.083.432	-	34.464.096	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ^(*)	25.858.163.891	-	70.081.185.634	-
Thành phẩm	-	-	4.642.106	-
Hàng hoá	11.432.560.619	-	3.522.146.070	-
	37.381.807.942	-	73.642.437.906	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh của Hợp đồng hợp tác đầu tư Xây dựng và Kinh doanh khu nhà ở TDH - Tocontap.

Hợp đồng hợp tác đầu tư số 1720/HĐ-HTĐT ngày 05/11/2010 2010; Phụ lục hợp đồng số 1, số 1358/PLHĐ-HTĐT/2016 ngày 11/07/2016 về việc xây dựng và kinh doanh khu nhà ở TDH - Tocontap tại số 127 Tăng Nhơn Phú, phường Phước Long B, quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty CP Phát triển nhà Thủ Đức (THU DUC HOUSE) và Công ty CP Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn (TOCONTAP SAI GON).

- Tổng vốn đầu tư của dự án dự kiến là 480 tỷ VND;

- Địa điểm dự án: số 127 Tăng Nhơn Phú, phường Phước Long B, quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh;

- Tỷ lệ góp vốn thực hiện Dự án: Công ty CP Phát triển nhà Thủ Đức là 70% và Công ty CP Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn là 30%;

- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn thực hiện kế toán và các khoản thuế, phí liên quan đến dự án theo quy định của pháp luật Việt Nam. Tiền thu được từ việc tiêu thụ sản phẩm và các khoản khác từ dự án (nếu có) sẽ ưu tiên thanh toán vốn vay ngân hàng và tổ chức tín dụng khác (nếu có) và phân chia doanh thu, chi phí cho các bên hợp tác theo tỷ lệ góp vốn.

- Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty CP Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn đã tiến hành phân chia toàn bộ các sản phẩm và chi phí cho Công ty CP Phát triển nhà Thủ Đức (THU DUC HOUSE). Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến số sản phẩm liên doanh sau thời điểm phân chia cho Thủ Đức House sẽ do Thủ Đức House chi trả.

- Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty CP Đầu tư và Thương mại Tạp phẩm Sài Gòn đã bán 11 nền và thu tiền theo tiến độ với tổng diện tích 1.235,6 m².

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	20.940.731.437	6.846.520.963	6.164.499.974	611.592.929	34.563.345.303
- Mua trong năm	-	798.528.727	-	-	798.528.727
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.157.586.364)	-	(1.157.586.364)
Số dư cuối năm	20.940.731.437	7.645.049.690	5.006.913.610	611.592.929	34.204.287.666
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.429.348.094	3.997.314.989	4.114.494.073	601.661.105	17.142.818.261
- Khấu hao trong năm	1.070.355.990	1.505.282.577	384.052.128	9.931.824	2.969.622.519
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.157.586.364)	-	(1.157.586.364)
Số dư cuối năm	9.499.704.084	5.502.597.566	3.340.959.837	611.592.929	18.954.854.416
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	12.511.383.343	2.849.205.974	2.050.005.901	9.931.824	17.420.527.042
Tại ngày cuối năm	11.441.027.353	2.142.452.124	1.665.953.773	-	15.249.433.250

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.500.073.675 VND.

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là các quyền sử dụng đất với tổng nguyên giá là 13.000.000.000 VND, khấu hao lũy kế đến thời điểm 31/12/2018 là 2.850.289.128 VND, trong đó khấu hao trong năm là 408.713.196 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5.304.805	31.179.339
Tiền thuê nhà	498.333.333	165.000.000
Chi phí sửa chữa tài sản	8.560.039	144.673.518
	<u>512.198.177</u>	<u>340.852.857</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	73.645.830	189.708.528
Chi phí sửa chữa tài sản	111.441.600	92.936.278
Chi phí mua đất (*)	18.782.224.482	19.219.020.402
	<u>18.967.311.912</u>	<u>19.501.665.208</u>

(*) Chi phí mua đất tại số 649/70 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, diện tích 1.044,2 m². Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm. Thời gian phân bổ là 49 năm.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

- Công ty May Hưng Việt
- Công ty CP May và Thương mại Ngân Hà
- Nikko Yakuhin Co., Ltd
- Công ty Cổ phần Phát triển Sức Khỏe Việt
- Công ty TNHH Yoshimoto Mushroom Việt Nam
- Công ty TNHH Đầu Tư Phúc Thịnh Đức
- Công ty TNHH Chế biến Lương thực Trường Thăng
- Phải trả các đối tượng khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
	-	-	831.605.459	831.605.459
	-	-	2.171.991.533	2.171.991.533
	-	-	282.731.970	282.731.970
	421.742.565	421.742.565	421.742.565	421.742.565
	-	-	255.214.300	255.214.300
	407.390.838	407.390.838	407.390.838	407.390.838
	2.358.400.000	2.358.400.000	124.270.590	124.270.590
	555.323.412	555.323.412	282.349.140	282.349.140
	3.742.856.815	3.742.856.815	4.777.296.395	4.777.296.395

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

- Kuraray Trading
- Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức
- Người mua trả tiền trước khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
	2.896.455.680	2.063.914.484		
	-	6.580.000.000		
	132.954.080	204.694.305		
	3.029.409.760	8.848.608.789		

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	511.240.168	2.756.281.354	3.160.537.201	-	106.984.321	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	16.032.749	16.032.749	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.786.145.050	3.453.265.447	11.532.695.861	5.293.285.364	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	184.287.899	2.262.976.387	2.239.484.152	6.806.483	214.586.617	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	1.102.054.931	1.102.054.931	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	28.670.048	28.670.048	-	-	-	-
	-	3.481.673.117	9.619.280.916	18.079.474.942	5.300.091.847	321.570.938		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	VND	VND	VND
- Phải trả thực tập sinh	1.716.000.000	21.428.000.000		
- Phải trả phí đào tạo, dịch vụ thực tập sinh	2.670.000.000	3.714.000.000		
- Lãi vay phải trả thực tập sinh	154.784.560	826.377.341		
- Phải trả tiền tạm ứng góp vốn hợp tác đầu tư với Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức	47.184.901.370	38.147.579.060		
- Phải trả tiền dự án khu nhà TDH-TOCONTAP	200.000.000	33.170.955.863		
- Nhận ký quỹ ký cược	299.000.000	168.700.000		
- Phải trả phí môi giới xuất khẩu lao động	426.246.036	248.000.000		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		100.356.049		
	52.650.931.966	97.803.968.313		

18 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	57.684.255.764	57.684.255.764	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Vay dài hạn của thực tập sinh(*)	5.678.000.000	5.678.000.000	-	4.735.000.000	943.000.000	943.000.000
	5.678.000.000	5.678.000.000	-	4.735.000.000	943.000.000	943.000.000
	5.678.000.000	5.678.000.000	57.684.255.764	62.419.255.764	943.000.000	943.000.000
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn của thực tập sinh(*)	5.678.000.000	5.678.000.000	-	4.735.000.000	943.000.000	943.000.000
	5.678.000.000	5.678.000.000	-	4.735.000.000	943.000.000	943.000.000
	(5.678.000.000)	(5.678.000.000)	-	(4.735.000.000)	(943.000.000)	(943.000.000)

(*) Vay dài hạn của thực tập sinh, thời hạn 03 năm, lãi suất từ 5% - 6%/năm. Thời hạn trả nợ gốc vay căn cứ trên thời gian thực tập sinh hoàn thành thời gian tu nghiệp.



19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	41.383.550.000	1.993.548.500	(4.082.933.500)	18.532.806.336	22.989.254.715	80.816.226.051
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	19.066.117.437	19.066.117.437
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(2.516.400.000)	-	-	(2.516.400.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.448.968.006)	(4.448.968.006)
Thường HĐQT và Ban điều hành	-	-	-	-	(991.561.269)	(991.561.269)
Trích cổ tức năm 2016	-	-	-	-	(7.846.560.000)	(7.846.560.000)
Tạm trích cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(3.783.480.000)	(3.783.480.000)
Số dư cuối năm trước	41.383.550.000	1.993.548.500	(6.599.333.500)	18.532.806.336	24.984.802.877	80.295.374.213
Số dư đầu năm nay	41.383.550.000	1.993.548.500	(6.599.333.500)	18.532.806.336	24.984.802.877	80.295.374.213
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	14.405.977.118	14.405.977.118
Bán cổ phiếu quỹ ⁽¹⁾	-	-	744.000.000	-	-	744.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽²⁾	-	-	-	-	(3.813.223.488)	(3.813.223.488)
Thường HĐQT và Ban điều hành ⁽²⁾	-	-	-	-	(1.400.000.000)	(1.400.000.000)
Chia cổ tức năm 2017 ⁽²⁾	-	-	-	-	(7.566.960.000)	(7.566.960.000)
Tạm chia cổ tức năm 2018 ⁽³⁾	-	-	-	-	(3.823.480.000)	(3.823.480.000)
Số dư cuối năm nay	41.383.550.000	1.993.548.500	(5.855.333.500)	18.532.806.336	22.787.116.507	78.841.687.843

(1) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/NQ-HĐQT/2018 ngày 25/09/2018, Hội đồng quản trị Công ty quyết định bán 40.000 cổ phiếu quỹ cho ông Trương Việt Hưng với giá bán 18.600 đồng/cổ phiếu.

(2) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 27/04/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100	19.066.117.437
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	7,34	1.400.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20,00	3.813.223.488
Chi trả cổ tức (bằng 30% vốn điều lệ)	59,53	11.350.440.000
Lợi nhuận chưa phân phối	13,13	2.502.453.949

(3) Theo Quyết định Hội đồng quản trị số 22/2018/TOC-QĐ ngày 12/11/2018, Công ty tạm chia cổ tức năm 2018 theo tỷ lệ 10% vốn điều lệ.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty CP Đầu tư hạ tầng Việt Nga	13,01	5.382.100.000	13,01	5.382.100.000
Công ty Cổ phần DBA-RHINO	22,96	9.500.000.000	22,96	9.500.000.000
Lê Thị Thanh Hương	14,54	6.019.190.000	14,54	6.019.190.000
Vốn góp của các cổ đông khác	41,89	17.333.510.000	40,92	16.933.510.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Kiến Xương	4,64	1.919.650.000	4,64	1.919.650.000
- Công ty CP Tập đoàn Intimex	3,62	1.498.000.000	3,62	1.498.000.000
- Các cổ đông khác	33,63	13.915.860.000	32,66	13.515.860.000
Cổ phiếu quỹ	7,61	3.148.750.000	8,58	3.548.750.000
	100,00	41.383.550.000	100,00	41.383.550.000

c) Các giao dịch về phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	7.566.960.000	7.846.560.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	3.823.480.000	3.783.480.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.138.355	4.138.355
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.138.355	4.138.355
- Cổ phiếu phổ thông	4.138.355	4.138.355
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	314.875	354.875
- Cổ phiếu phổ thông	314.875	354.875
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.823.480	3.783.480
- Cổ phiếu phổ thông	3.823.480	3.783.480
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.532.806.336	18.532.806.336
	18.532.806.336	18.532.806.336

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất từ nhà nước theo Quyết định số 2948/QĐ- UBND ngày 06/06/2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ năm 2012 đến năm 2061. Diện tích khu đất thuê là 1.044,2m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	766.104,21	583.330,98
- Đồng Yên Nhật (JPY)	7.641.605,00	18.275.667,00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu tư XNK Tổng hợp Hà Thành	2.175.534.966	-

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng nhập khẩu	1.988.528.544	19.520.855.173
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	222.596.732.230	19.054.507.175
Doanh thu hàng gia công và cung cấp dịch vụ	98.730.769.016	94.774.765.142
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	49.414.464.545	-
	372.730.494.335	133.350.127.490

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	73.272.727	6.870.000
	73.272.727	6.870.000

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng nhập khẩu	1.210.980.091	18.025.570.736
Giá vốn của hàng xuất khẩu	213.934.019.640	18.053.690.750
Giá vốn hàng gia công và cung cấp dịch vụ	50.878.096.327	43.724.047.342
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	41.764.833.748	-
	307.787.929.806	79.803.308.828

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	171.450.923	454.996.001
Lãi trả chậm tiền độ thanh toán căn hộ	962.452.044	-
Lãi bán các khoản đầu tư	97.115.000	434.327.873
Cổ tức, lợi nhuận được chia	815.049.600	891.949.850
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.589.937.313	449.853.624
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	10.977.135	-
	3.646.982.015	2.231.127.348

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	544.554.044	743.258.342
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	59.571.139	94.526.936
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	119.558.122	176.880.569
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	48.048.960
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	42.443.000	(21.002.000)
	766.126.305	1.041.712.807

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	334.284.051	696.347.550
Chi phí nhân công	14.129.065.560	15.456.355.104
Chi phí khấu hao tài sản cố định	356.347.524	357.531.781
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.415.229.466	14.253.215.660
Chi phí khác bằng tiền	1.562.617.523	1.894.716.092
	33.797.544.124	32.658.166.187

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.298.679.088	1.429.496.843
Chi phí nhân công	10.740.725.020	8.847.475.442
Chi phí khấu hao tài sản cố định	496.558.842	677.606.642
Thuế, phí, lệ phí	15.715.832	98.974.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.492.232.620	5.328.189.662
Chi phí khác bằng tiền	1.155.119.797	686.577.188
	19.199.031.199	17.068.320.357

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.820.345.636	-
Thu nhập từ kết chuyển các khoản công nợ không phải trả	1.236.298.124	-
Thu thập từ hỗ trợ di dời nhà xưởng	-	19.014.318.181
Thu nhập khác	10.952.509	69.828.722
	3.067.596.269	19.084.146.903

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.805.737.480	24.051.373.562
Các khoản điều chỉnh tăng	826.728.382	1.557.887.045
- Chi phí không hợp lệ	826.728.382	1.557.887.045
Các khoản điều chỉnh giảm	(826.026.735)	(891.949.850)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(815.049.600)	(891.949.850)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(10.977.135)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.806.439.127	24.717.310.757
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.761.287.825	4.943.462.151
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Thu nhập tính thuế TNDN	8.269.517.577	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.653.903.515	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	41.793.974
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	2.786.145.050	3.759.830.017
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(11.532.695.861)	(5.958.941.092)
Các khoản nộp hộ cho Công ty Cổ phần Phát triển nhà Thủ Đức	38.074.107	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.415.191.340	4.943.462.151
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(5.293.285.364)	2.786.145.050

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	14.405.977.118	19.066.117.437
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.405.977.118	19.066.117.437
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.789.194	3.783.480
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.802	5.039

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.472.737.242	2.489.892.050
Chi phí nhân công	43.492.622.736	25.463.294.987
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.969.622.519	2.685.891.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.132.580.997	20.786.941.599
Chi phí khác bằng tiền	10.583.439.539	2.687.796.241
	162.651.003.033	54.113.816.358

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.398.910.602	-	28.746.268.118	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.353.586.190	-	12.516.213.083	(2.175.534.966)
Các khoản cho vay	13.500.000.000	-	10.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	202.613.000	(77.443.000)	350.770.000	(35.000.000)
	54.455.109.792	(77.443.000)	51.613.251.201	(2.210.534.966)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018			01/01/2018
	VND			VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ		943.000.000		5.678.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác		56.393.788.781		102.581.264.708
		57.336.788.781		108.259.264.708

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Đầu tư ngắn hạn	125.170.000	-	-	125.170.000
	125.170.000	-	-	125.170.000
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư ngắn hạn	315.770.000	-	-	315.770.000
	315.770.000	-	-	315.770.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.398.910.602	-	-	26.398.910.602
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.353.586.190	-	-	14.353.586.190
Các khoản cho vay	13.500.000.000	-	-	13.500.000.000
	54.252.496.792	-	-	54.252.496.792

Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.746.268.118	-	-	28.746.268.118
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.340.678.117	-	-	10.340.678.117
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	49.086.946.235	-	-	49.086.946.235

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	943.000.000	-	-	943.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	56.393.788.781	-	-	56.393.788.781
	57.336.788.781	-	-	57.336.788.781
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	5.678.000.000	-	-	5.678.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	102.581.264.708	-	-	102.581.264.708
	108.259.264.708	-	-	108.259.264.708

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	57.684.255.764	6.114.866.182
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	62.419.255.764	23.218.779.882

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.971.095.637	1.436.827.121
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị.	3.184.442.185	2.807.270.942

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Trần Văn Ngọc Phương
Người lập



Nguyễn Kim Thúy
Kế toán trưởng



Lê Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2019